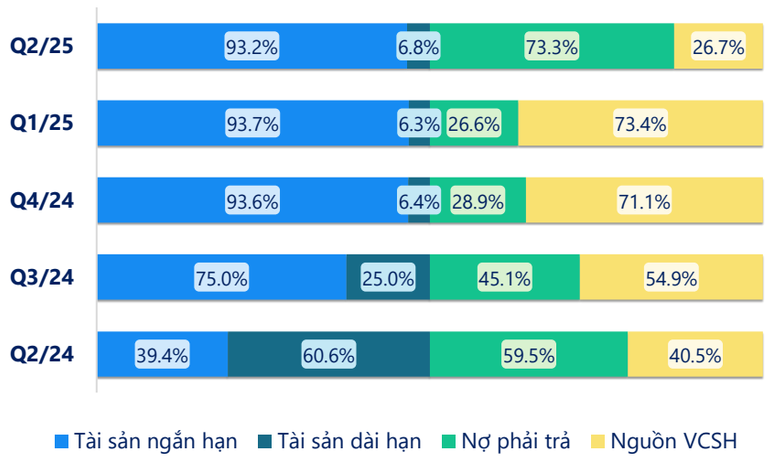
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	54,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,498
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,465
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,350
P/E	4.1
EPS	13,315

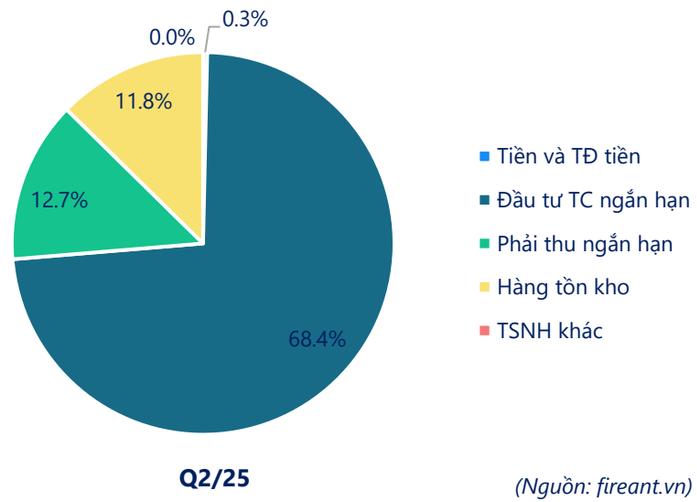
	YTD	1T	3T	6T
BTH	38.8%	9.5%	23.3%	44.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



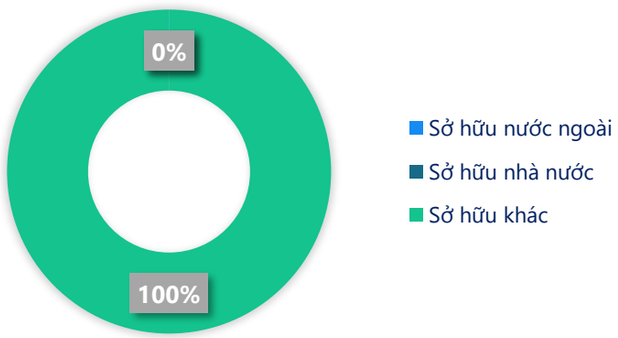
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



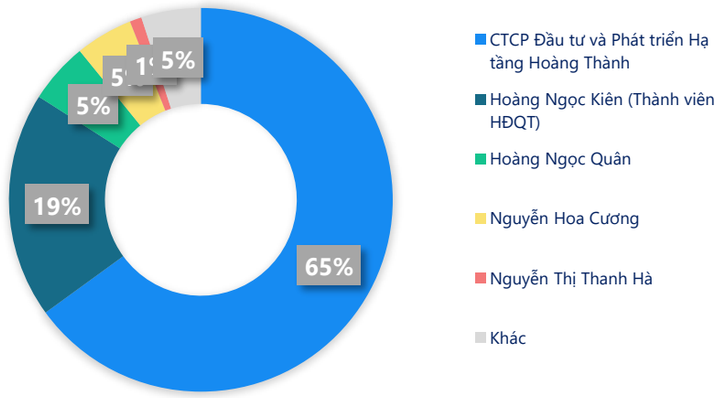
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



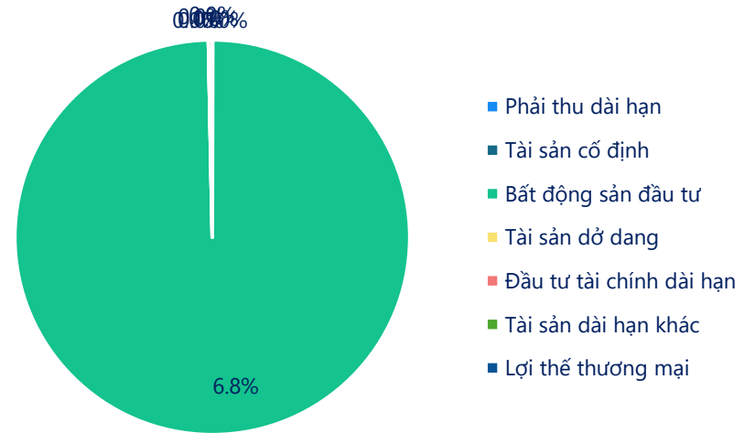
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

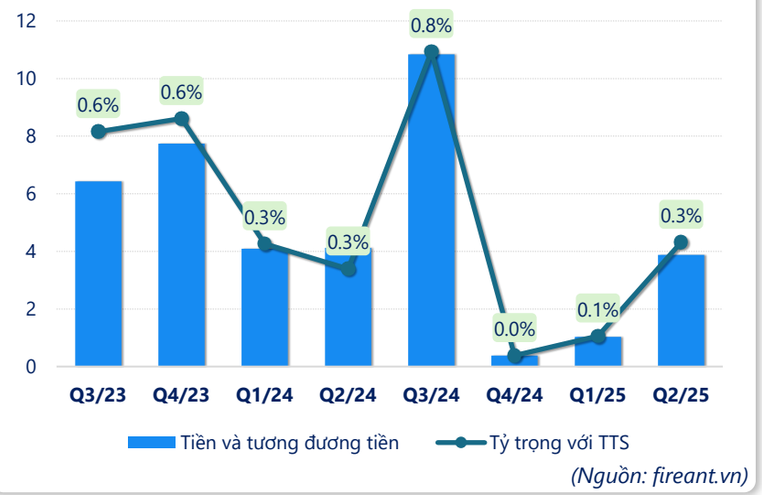


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

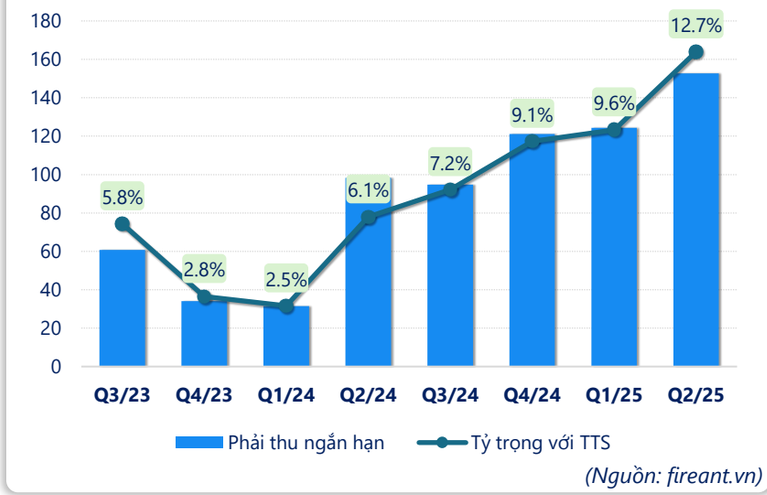
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Tiền và tương đương tiền



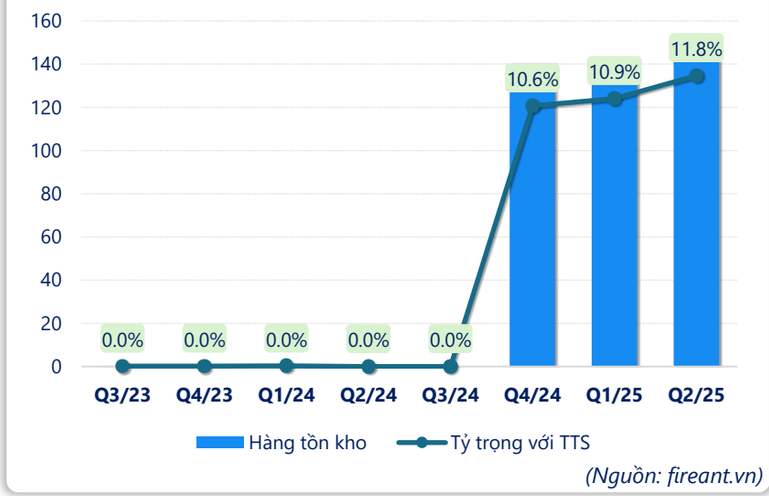
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



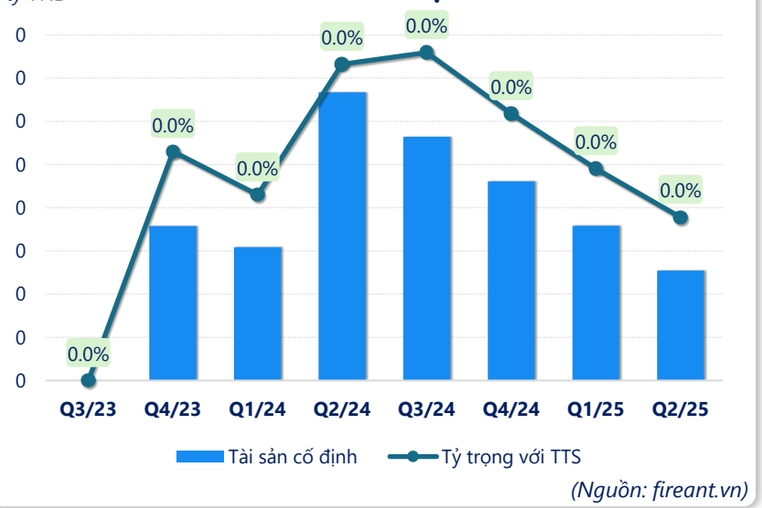
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



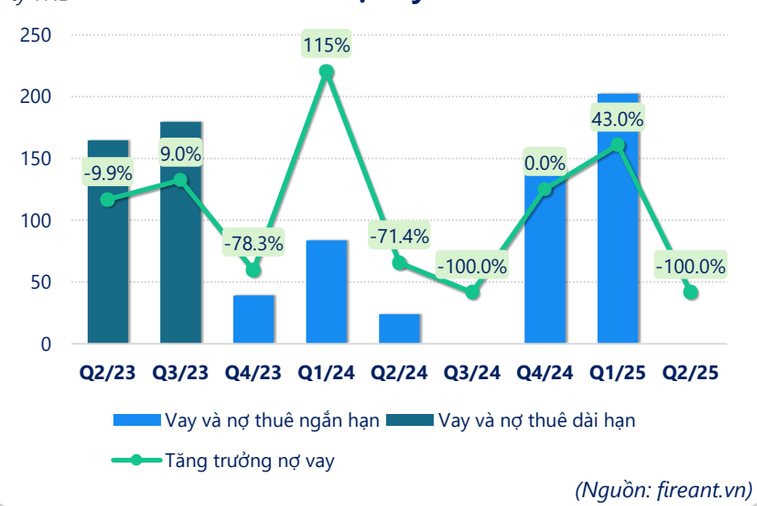
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



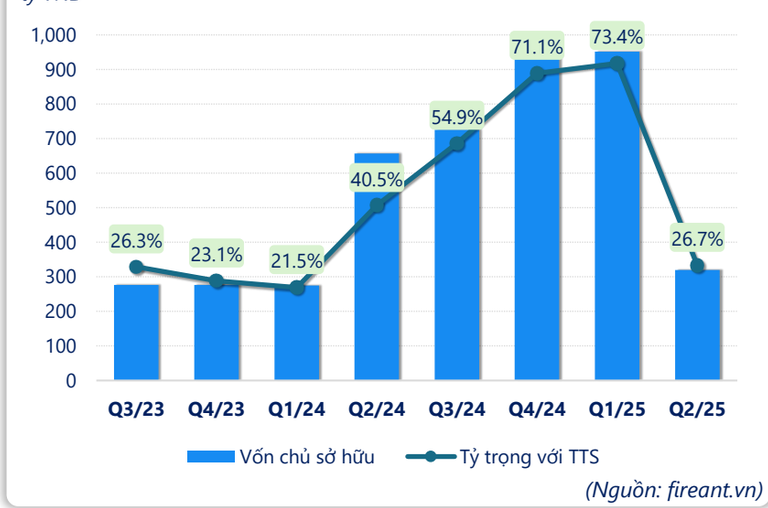
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

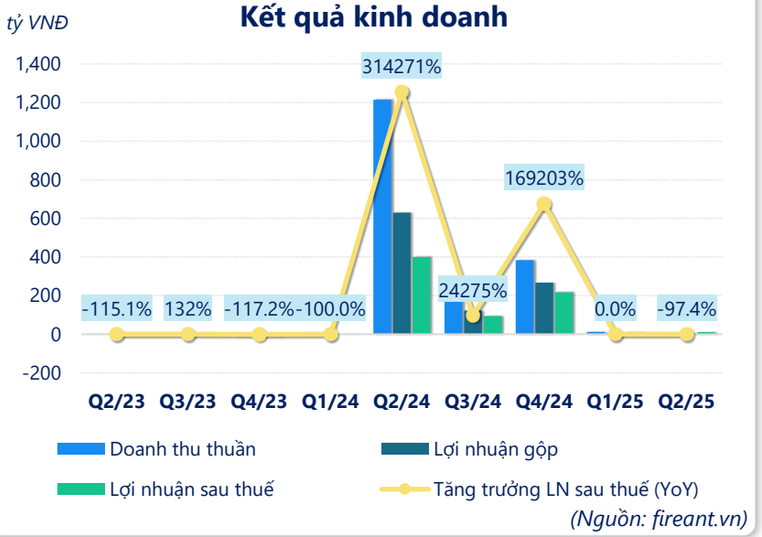


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

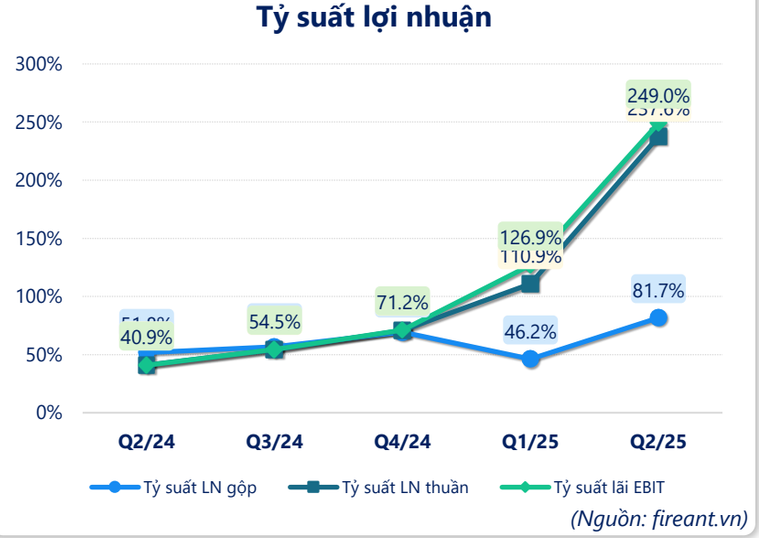
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Kết quả kinh doanh



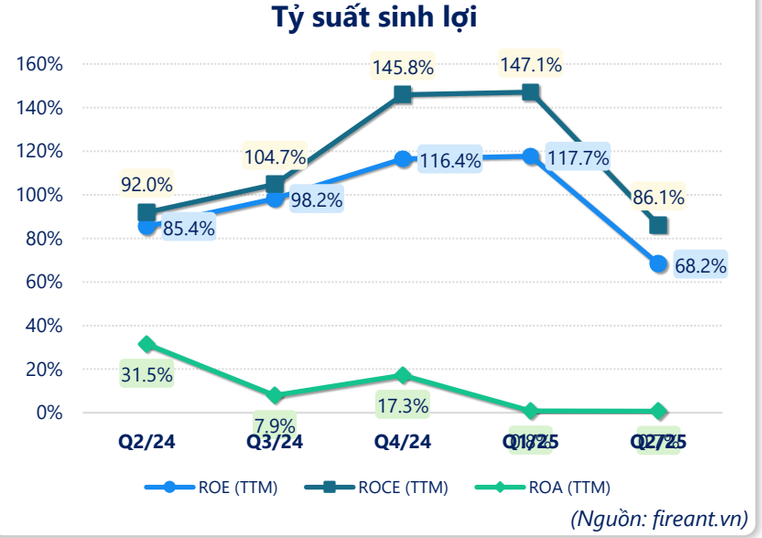
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



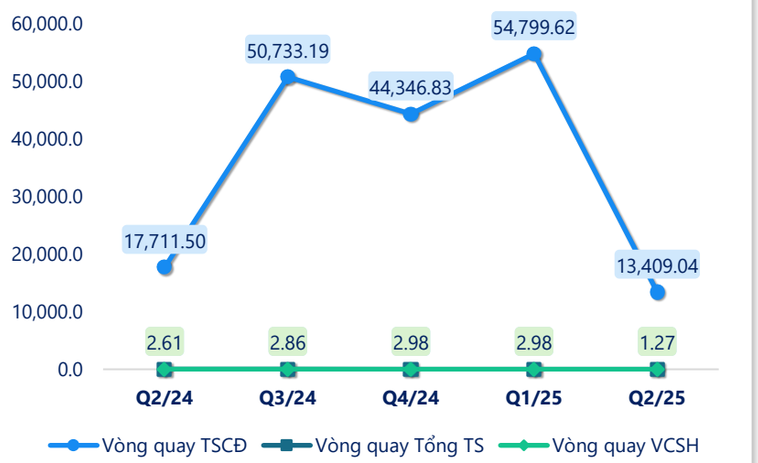
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



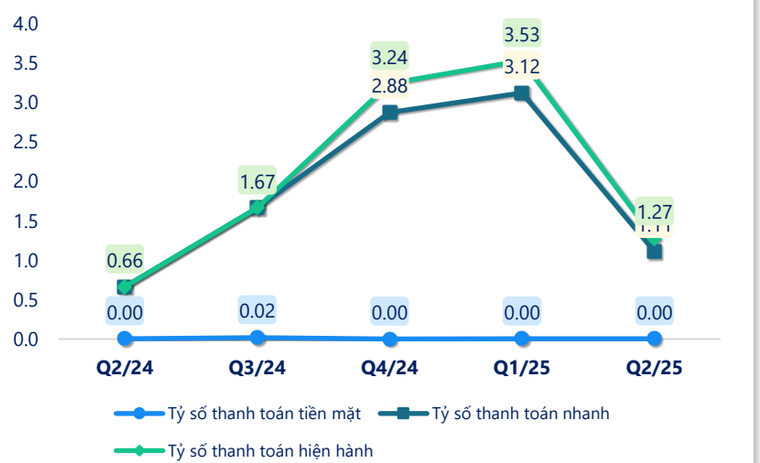
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



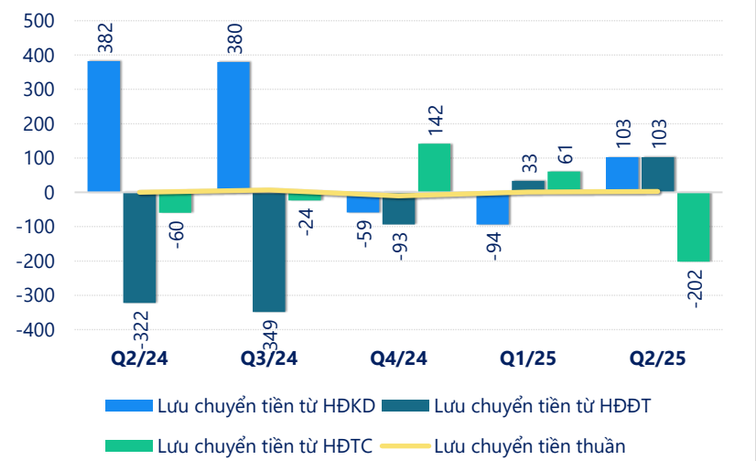
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,198**	**1,324**	**-9.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,117	1,241	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	3.88	0.38	919%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	819	980	-16.4%
Phải thu ngắn hạn	153	121	26.2%
Hàng tồn kho	141	140	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.05	-85.0%
Tài sản dài hạn	**81.2**	**82.3**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.03	0.05	-44.7%
Bất động sản đầu tư	80.9	81.9	-1.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.25**	**0.37**	**-31.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	382	130%
Nợ ngắn hạn	**878**	**382**	**130%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	142	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.46	27.7	-69.5%
Nợ dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**941**	**-66.1%**
Vốn chủ sở hữu	**320**	**941**	**-66.1%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,214	216	384	12.0	5.49
Giá vốn hàng bán	585	93.7	118	6.47	1.01
Lợi nhuận gộp	629	123	266	5.56	4.49
Doanh thu HĐTC	4.52	7.84	11.5	11.7	11.2
Chi phí TC	0.93	0.24	1.21	2.34	1.16
Chi phí lãi vay	-2.63	0.24	1.21	1.93	0.79
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	132	11.8	3.41	0.48	0.06
Chi phí QLDN	1.36	1.06	1.32	1.11	1.37
LN thuần từ HĐKD	499	117	272	13.3	13.1
Lợi nhuận khác	0.10	0.36	0.28	0.00	-0.16
LN trước thuế	499	118	272	13.3	12.9
Lợi nhuận sau thuế	399	94.1	218	10.7	10.3
LNST của CĐ cty mẹ	399	94.1	218	10.7	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	382	380	-58.6	-93.6	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-322	-349	-93.3	33.4	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.7	-24.0	142	60.9	-202
Tiền đầu kỳ	4.09	4.12	10.8	0.38	1.04
Lưu chuyển tiền thuần	**0.03**	**6.71**	**-10.5**	**0.65**	**2.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.12	10.8	0.38	1.04	3.88

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic